

Tổng hợp 400 từ vựng cơ bản trong giáo trình HSK 3

Học Viện Ôn Ngọc BEU

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
阿姨	āyí	Dì	这位阿姨很亲切。 Zhè wèi āyí hěn qīnqiè. Dì này rất thân thiện.
啊	a	A (trợ từ cảm thán)	好漂亮啊！ Hǎo piàoliang a! Đẹp quá đi!
矮	ǎi	Thấp, lùn	他比我矮。 Tā bǐ wǒ ǎi. Anh ấy thấp hơn tôi.
爱好	àihào	Sở thích	我的爱好是画画。 Wǒ de àihào shì huàhuà. Sở thích của tôi là vẽ tranh.
安静	ānjìng	Yên tĩnh Im lặng Lặng lẽ	请安静一点。 Qǐng ānjìng yìdiǎn. Xin hãy yên lặng một chút.
把	bǎ	Làm	请把门关上。

	bà	Cầm nắm	Qǐng bǎ mén guān shàng. Làm ơn đóng cửa lại.
班	bān	Lớp Chuyển Đi làm	我们在一个班。 Wǒmen zài yí gè bān. Chúng tôi học cùng một lớp.
搬	bān	Di chuyển	我们明天搬家。 Wǒmen míngtiān bānjiā. Chúng tôi sẽ chuyển nhà vào ngày mai.
半	bàn	Nửa Bán	现在是九点半。 Xiànzài shì jiǔ diǎn bàn. Bây giờ là chín giờ rưỡi.
办法	bànfǎ	Phương pháp Cách giải quyết	这是一个好办法。 Zhè shì yí gè hǎo bànfǎ. Đây là một cách hay.
办公室	bàngōng shì	Phòng làm việc	他在办公室工作。 Tā zài bàngōngshì gōngzuò. Anh ấy làm việc trong văn phòng.
帮忙	bāngmáng	Giúp đỡ	请你帮个忙。 Qǐng nǐ bāng gè máng. Làm ơn giúp tôi một việc.
包	bāo	Túi	我的包在桌子上。

		Bao Bóp	Wǒ de bāo zài zhuōzi shàng. Túi của tôi ở trên bàn.
饱	bǎo	No	我吃饱了。 Wǒ chī bǎo le. Tôi ăn no rồi.
北方	běifāng	Phương Bắc Phía Bắc	他来自北方。 Tā láizì běifāng. Anh ấy đến từ miền Bắc.
被	bèi	Bị ...	他被老师表扬了。 tā bèi lǎoshī biǎoyáng le. Anh ấy được cô giáo khen.
比较	bǐjiào	So sánh	这个问题比较难。 zhège wèntí bǐjiào nán. Câu hỏi này khá khó.
比赛	bǐsài	Cuộc thi Thi đấu	我们学校要举行足球比赛。 wǒmen xuéxiào yào jǔxíng zúqiú bǐsài. Trường chúng tôi sắp tổ chức trận bóng đá.
必须	Bìxū	Cần thiết Không thể thiếu	上课前必须关手机。 shàngkè qián bìxū guān shǒujī. Trước khi vào lớp phải tắt điện thoại.

变化	biànhuà	Biến hóa	天气有了变化。 tiānqì yǒu le biànhuà. Thời tiết đã có sự thay đổi.
表示	biǎoshì	Biểu thị Bày tỏ Phô ra	他表示同意。 tā biǎoshì tóngyi. Anh ấy bày tỏ sự đồng ý.
表演	biǎoyǎn	Biểu diễn	她在舞台上表演得很好。 tā zài wǔtái shàng biǎoyǎn de hěn hǎo. Cô ấy biểu diễn rất tốt trên sân khấu.
别人	biérén	Người khác	不要拿别人的东西。 bù yào ná biérén de dōngxi. Không nên lấy đồ của người khác.
宾馆	bīnguǎn	Nhà nghỉ Nhà trọ Khách sạn ít sao	宾馆在火车站附近。 bīnguǎn zài huǒchēzhàn fùjìn. Khách sạn ở gần ga tàu.
冰箱	bīngxiāng	Tủ lạnh	水果在冰箱里。 shuǐguǒ zài bīngxiāng lǐ. Hoa quả ở trong tủ lạnh.
才	cái	Mới (Tài)	他昨天才回来。 tā zuótiān cái huí lái. Hôm qua anh ấy mới về.

菜单	càidān	Thực đơn	请给我一份菜单。 qǐng gěi wǒ yí fèn càidān. Làm ơn cho tôi một thực đơn.
参加	cānjiā	Tham gia	我想参加这个活动。 wǒ xiǎng cānjiā zhège huódòng. Tôi muốn tham gia hoạt động này.
草	cǎo	Cỏ (Thảo)	草地上有很多花。 Cǎodì shàng yǒu hěn duō huā. Trên bãi cỏ có rất nhiều hoa.
层	céng	Tầng	我家住在五层。 Wǒ jiā zhù zài wǔ céng. Nhà tôi ở tầng 5.
差	chà	Kém	这次考试成绩很差。 Zhè cì kǎoshì chéngjī hěn chà. Kết quả kỳ thi lần này rất kém.
超市	chāoshì	Siêu thị	我在超市买了水果。 Wǒ zài chāoshì mǎi le shuǐguǒ. Tôi đã mua hoa quả ở siêu thị.
衬衫	chènshān	Sơ mi	这件衬衫是新的。 Zhè jiàn chènshān shì xīn de. Chiếc áo sơ mi này là mới.
成绩	chéngjī	Thành tích	你这次的成绩不错。

			Nǐ zhè cì de chéngjī bú cuò. Thành tích lần này của bạn không tệ.
城市	chéngshì	Thành phố	北京是一个大城市。 Běijīng shì yí gè dà chéngshì. Bắc Kinh là một thành phố lớn.
迟到	chídào	Muộn	对不起, 我迟到了。 Duìbuqǐ, wǒ chídào le. Xin lỗi, tôi đến muộn rồi.
出现	chūxiàn	Xuất hiện	他突然出现在门口。 Tā tūrán chūxiàn zài ménkǒu. Anh ấy đột nhiên xuất hiện ở cửa.
厨房	chúfáng	Phòng bếp	妈妈在厨房做饭。 Māma zài chúfáng zuò fàn. Mẹ đang nấu ăn trong bếp.
除了	chúle	Trừ ...ra	除了他, 大家都来了。 Chúle tā, dàjiā dōu lái le. Ngoài anh ấy ra, mọi người đều đến rồi.
春	chūn	Mùa xuân	春天的花很漂亮。 Chūntiān de huā hěn piàoliang. Hoa mùa xuân rất đẹp.
词语	cíyǔ	Từ ngữ	这个词语是什么意思？

			Zhège cíyǔ shì shénme yìsi? Từ này có nghĩa là gì?
聪明	cōngmíng	Thông minh	他是一个聪明的学生。 Tā shì yí gè cōngmíng de xuéshēng. Cậu ấy là một học sinh thông minh.
打扫	dǎsǎo	Dọn dẹp	我们一起打扫房间吧。 Wǒmen yìqǐ dǎsǎo fángjiān ba. Chúng ta cùng dọn dẹp phòng nhé.
打算	dǎsuàn	Dự định Định	你打算什么时候出发？ Nǐ dǎsuàn shénme shíhou chūfā? Bạn định khi nào xuất phát?
带	dài	Đem theo	别忘了带雨伞。 Bié wàng le dài yǔsǎn. Đừng quên mang theo ô.
担心	dānxīn	Lo lắng	妈妈很担心你。 Māma hěn dānxīn nǐ. Mẹ rất lo cho con.
蛋糕	dàngāo	Bánh gato	我买了一个生日蛋糕。 Wǒ mǎi le yí gè shēngrì dàngāo. Tôi đã mua một chiếc bánh sinh nhật.
当然	dāngrán	Đương nhiên	你当然可以来！

			Nǐ dāngrán kěyǐ lái! Tất nhiên là bạn có thể đến rồi!
地	de dì	Địa	他高兴地笑了。 Tā gāoxìng de xiào le. Anh ấy cười một cách vui vẻ.
灯	dēng	Đèn Đăng	请把灯关掉。 Qǐng bǎ dēng guān diào. Làm ơn tắt đèn đi.
低	dī	Thấp	这座山不高，很低。 Zhè zuò shān bù gāo, hěn dī. Ngọn núi này không cao, rất thấp.
地方	dìfāng	Địa phương	这个地方我来过。 Zhège dìfāng wǒ lái guò. Tôi đã từng đến địa phương này rồi.
地铁	dìtiě	Tàu điện ngầm	我每天坐地铁上班。 Wǒ měitiān zuò dìtiě shàngbān. Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm mỗi ngày.
地图	dìtú	Bản đồ	请给我一张地图。 Qǐng gěi wǒ yì zhāng dìtú. Làm ơn cho tôi một tấm bản đồ.
电梯	diàntī	Thang máy	你可以坐电梯上去。

			Nǚ kěyǐ zuò diàntī shàngqù. Bạn có thể đi thang máy lên.
电子邮箱	diànzǐ yóuxiāng	Email Hòm thư điện tử	请发到我的电子邮箱。 Qǐng fā dào wǒ de diànzǐ yóuxiāng. Làm ơn gửi vào email của tôi.
东	dōng	Phía Đông	太阳从东边升起。 Tàiyáng cóng dōngbiān shēngqǐ. Mặt trời mọc từ phía Đông.
冬	dōng	Mùa đông	冬天很冷。 Dōngtiān hěn lěng. Mùa đông rất lạnh.
动物	dòng wù	Động vật	我喜欢看动物。 Wǒ xǐhuan kàn dòngwù. Tôi thích xem động vật.
短	duǎn	Ngắn	这条裤子太短了。 Zhè tiáo kùzi tài duǎn le. Chiếc quần này quá ngắn.
段	duàn	Đoạn	这段话什么意思？ Zhè duàn huà shénme yìsi? Đoạn này có nghĩa là gì?
锻炼	duànliàn	Luyện tập	我每天早上锻炼身体。

			Wǒ měitiān zǎoshang duànliàn shēntǐ. Tôi rèn luyện sức khỏe mỗi sáng.
多么	duōme	Bao nhiêu	他多么聪明啊！ Tā duōme cōngmíng a! Cậu ấy thật thông minh biết bao!
饿	è	Đói	我有点儿饿了。 Wǒ yǒudiǎnr è le. Tôi hơi đói rồi.
而且	érqiě	Hơn nữa	他聪明，而且很努力。 Tā cōngmíng, érqiě hěn nǔlì. Cậu ấy thông minh, hơn nữa còn rất chăm chỉ.
耳朵	ěrdǔo	Tai	我的耳朵有点儿疼。 Wǒ de ěrduo yǒudiǎnr téng. Tai tôi hơi đau.
发烧	fāshāo	Phát sốt Sốt	她昨天晚上发烧了。 Tā zuótiān wǎnshàng fāshāo le. Cô ấy bị sốt tối qua.
发现	fāxiàn	Phát hiện	我发现他没来。 Wǒ fāxiàn tā méi lái. Tôi phát hiện ra anh ấy không đến.

方便	fāngbiàn	Thuận tiện Tiện lợi	坐地铁很方便。 Zuò dìtiě hěn fāngbiàn. Đi tàu điện ngầm rất tiện lợi.
放	fàng	Đặt đó Để đó	把书放在桌子上。 Bǎ shū fàng zài zhuōzi shàng. Đặt sách lên bàn.
放心	fàngxīn	Yên tâm	你放心，我会帮你。 Nǐ fàngxīn, wǒ huì bāng nǐ. Cứ yên tâm, tôi sẽ giúp bạn.
分	fēn	Phút Phần Điểm	现在是三点十分。 Xiànzài shì sān diǎn shí fēn. Bây giờ là ba giờ mười phút.
附近	fùjìn	Lân cận Gần đây	我家附近有一个超市。 Wǒ jiā fùjìn yǒu yí ge chāoshì. Gần nhà tôi có một siêu thị.
复习	fùxí	Ôn tập	明天考试，今天要复习。 Míngtiān kǎoshì, jīntiān yào fùxí. Ngày mai kiểm tra, hôm nay phải ôn tập.
干净	gānjìng	Sạch sẽ	这个房间很干净。 Zhège fángjiān hěn gānjìng. Căn phòng này rất sạch sẽ.

敢	gǎn	Dám	我不敢一个人去。 Wǒ bù gǎn yíge rén qù. Tôi không dám đi một mình.
感冒	gǎnmào	Cảm	我昨天感冒了。 Wǒ zuótiān gǎnmào le. Hôm qua tôi bị cảm.
刚才	gāngcái	Vừa mới	他刚才来过了。 Tā gāngcái lái guò le. Anh ấy vừa mới đến.
跟	gēn	Cùng ...	跟我一起走。 gēn wǒ yìqǐ zǒu. Đi cùng tôi.
根据	gēnjù	Dựa theo....	根据天气预报, 今天会下雨。 gēnjù tiānqì yùbào, jīntiān huì xià yǔ. Theo dự báo thời tiết, hôm nay sẽ mưa.
更	gèng	Thêm	今天更冷了。 jīntiān gèng lěng le. Hôm nay lạnh hơn rồi.
公园	gōngyuán	Công viên	我们去公园散步吧。 wǒmen qù gōngyuán sànbù ba. Chúng ta đi dạo công viên nhé.

故事	gùshì	Sự cố	她讲了一个有趣的故事。 tā jiǎng le yí gè yǒuqù de gùshì. Cô ấy kể một câu chuyện thú vị.
刮风	guā fēng	Cạo gió	今天刮风了，别出门。 jīntiān guā fēng le, bié chūmén. Hôm nay có gió, đừng ra ngoài.
关	guān	Cửa	请把门关上。 qǐng bǎ mén guān shàng. Làm ơn đóng cửa lại.
关系	guānxì	Quan hệ	他们的关系很好。 tāmen de guānxì hěn hǎo. Quan hệ giữa họ rất tốt.
关心	guānxīn	Quan tâm	妈妈很关心我。 māma hěn guānxīn wǒ. Mẹ rất quan tâm tôi.
关于	guānyú	Liên quan đến... Đối với	关于这个问题，我不太清楚。 guānyú zhè gè wèntí, wǒ bú tài qīngchǔ. Đối với vấn đề này, tôi không rõ lắm.
国家	guójiā	Quốc gia	中国是一个大国家。 Zhōngguó shì yí gè dà guójiā. Trung Quốc là một quốc gia lớn.

果汁	guǒzhī	Nước ép	我想喝橙子果汁。 wǒ xiǎng hē chéngzi guǒzhī. Tôi muốn uống nước cam.
过去	guòqù	Qua rồi	过去的事情不要再想了。 guòqù de shìqíng búyào zài xiǎng le. Chuyện đã qua đừng nghĩ nữa.
还是	háishì	Hay là Hoặc là	你喝茶还是喝咖啡？ nǐ hē chá háishì hē kāfēi? Bạn uống trà hay uống cà phê?
害怕	hàipà	Sợ hãi	她害怕黑。 tā hàipà hēi. Cô ấy sợ bóng tối.
河	hé	Sông Hồ	这条河很长。 zhè tiáo hé hěn cháng. Con sông này rất dài.
黑板	hēibǎn	Bảng đen	老师在黑板上写字。 lǎoshī zài hēibǎn shàng xiězì. Cô giáo đang viết trên bảng đen.
护照	hù zhào	Hộ chiếu	请出示你的护照。 qǐng chūshì nǐ de hùzhào. Làm ơn xuất trình hộ chiếu của bạn.
花	huā	Hoa	我买了一束花。

			wǒ mǎi le yí shù huā. Tôi đã mua một bó hoa.
花园	huāyuán	Vườn hoa Hoa viên Vườn tược	我们家有一个小花园。 wǒmen jiā yǒu yí gè xiǎo huāyuán. Nhà chúng tôi có một vườn hoa nhỏ.
画	huà	Tranh	他画了一幅山水画。 tā huà le yí fú shānshuǐ huà. Anh ấy vẽ một bức tranh phong cảnh.
坏	huài	Hỏng	我的手机坏了。 wǒ de shǒujī huài le. Điện thoại của tôi bị hỏng rồi.
还	huán	Hoặc là Đổi	我把书还给你了。 wǒ bǎ shū huán gěi nǐ le. Tôi đã trả sách cho bạn rồi.
环境	huánjìng	Môi trường Hoàn cảnh	这里的环境很好。 zhèlǐ de huánjìng hěn hǎo. Môi trường ở đây rất tốt.
换	huàn	Đổi	我想换一件衣服。 wǒ xiǎng huàn yí jiàn yīfu. Tôi muốn đổi một bộ quần áo.
黄	huáng	Màu vàng Hoàng	他穿了一件黄色的衣服。 tā chuān le yí jiàn huángsè de yīfu.

			Anh ấy mặc một chiếc áo màu vàng.
会议	huìyì	Hội ý	下午三点开会。 xiàwǔ sān diǎn kāi huìyì. Cuộc họp bắt đầu lúc ba giờ chiều.
或者	huòzhě	Hoặc là	你可以坐车, 或者走路。 nǐ kěyǐ zuòchē, huòzhě zǒulù. Bạn có thể đi xe hoặc đi bộ.
机会	jīhuì	Cơ hội	机会来了, 不要错过。 jīhuì lái le, bùyào cuòguò. Cơ hội đến rồi, đừng bỏ lỡ.
几乎	jīhū	Dường như	我几乎每天都运动。 wǒ jīhū měitiān dōu yùndòng. Tôi hầu như tập thể dục mỗi ngày.
极	jí	Cấp độ Level	他高兴极了！ tā gāoxìng jí le! Anh ấy vui cực kỳ!
记得	jìdé	Ghi nhớ Nhớ	你还记得我吗？ nǐ hái jìdé wǒ ma? Bạn còn nhớ tôi không?
季节	jìjié	Mùa	秋天是我最喜欢的季节。 qiūtiān shì wǒ zuì xǐhuān de jìjié. Mùa thu là mùa tôi thích nhất.

检查	jiǎnchá	Kiểm tra	医生正在检查我的身体。 yīshēng zhèngzài jiǎnchá wǒ de shēntǐ. Bác sĩ đang kiểm tra sức khỏe cho tôi.
简单	jiǎndān	Đơn giản	这个问题很简单。 zhège wèntí hěn jiǎndān. Câu hỏi này rất đơn giản.
健康	jiànkāng	Khỏe mạnh	健康比什么都重要。 jiànkāng bǐ shénme dōu zhòngyào. Sức khỏe quan trọng hơn tất cả.
见面	jiànmiàn	Gặp mặt	我们明天见面吧。 wǒmen míngtiān jiànmiàn ba. Chúng ta gặp nhau ngày mai nhé.
讲	jiǎng	Giảng Nói Dạy bảo/ dỗ	老师在讲故事。 lǎoshī zài jiǎng gùshi. Cô giáo đang kể chuyện.
教	jiào	Dạy	我教你怎么做。 wǒ jiāo nǐ zěnmē zuò. Tôi dạy bạn cách làm.
角	jiǎo	Góc, xó	猫躲在角落里。 māo duǒ zài jiǎoluò lǐ. Con mèo trốn trong góc.

脚	jiǎo	Chân	我的脚有点疼。 wǒ de jiǎo yǒudiǎn téng. Chân tôi hơi đau.
接	jiē	Đón, tiếp	我去接你下班。 wǒ qù jiē nǐ xiàbān. Tôi sẽ đi đón bạn tan làm.
街道	jiēdào	Đường phố Địa đạo (hầm)	这条街道很干净。 zhè tiáo jiēdào hěn gānjìng. Con phố này rất sạch sẽ.
结婚	jiéhūn	Kết hôn	他们下个月结婚。 tāmen xià ge yuè jiéhūn. Họ sẽ kết hôn vào tháng sau.
结束	jiéshù	Kết thúc	比赛已经结束了。 bǐsài yǐjīng jiéshù le. Trận đấu đã kết thúc rồi.
节目	jiémù	Tiết mục	这个节目很好看。 zhège jiémù hěn hǎokàn. Chương trình này rất hay.
节日	jiérì	Ngày lễ	春节是中国最重要的节日。 chūnjié shì zhōngguó zuì zhòngyào de jiérì. Tết là ngày lễ quan trọng nhất ở Trung Quốc.

解决	jiějué	Giải quyết	我们要想办法解决这个问题。 wǒmen yào xiǎng bànfǎ jiějué zhège wèntí. Chúng ta phải tìm cách giải quyết vấn đề này.
借	jiè	Mượn	我可以借你的书吗？ wǒ kěyǐ jiè nǐ de shū ma? Tôi có thể mượn sách của bạn không?
经常	jīngcháng	Thường xuyên	我经常去图书馆。 wǒ jīngcháng qù túshūguǎn. Tôi thường xuyên đến thư viện.
经过	jīngguò	Trải qua Trôi qua (thực sự đã trải qua)	他经过我家门口没进来。 tā jīngguò wǒ jiā ménkǒu méi jìn lái. Anh ấy đi ngang qua nhà tôi nhưng không vào.
经历	jīnglì	Từng trải Trải qua	我经历了很多困难。 wǒ jīnglì le hěn duō kùnnán. Tôi đã từng trải qua rất nhiều khó khăn.
久	jiǔ	Lâu	我们很久没见了。 wǒmen hěn jiǔ méi jiàn le. Chúng ta đã lâu không gặp rồi.
旧	jiù	Cũ	这件衣服太旧了。

			zhè jiàn yīfu tài jiù le. Bộ quần áo này quá cũ rồi.
举行	jǔxíng	Cử hành Tổ chức, thực hiện ...	学校明天举行运动会。 xuéxiào míngtiān jǔxíng yùndònghuì. Ngày mai trường tổ chức đại hội thể thao.
句子	jùzi	Câu	请用这个词造一个句子。 qǐng yòng zhège cí zào yí ge jùzi. Hãy dùng từ này đặt một câu.
决定	juéding	Quyết định	我决定明年去中国学习。 wǒ juéding míngnián qù zhōngguó xuéxí. Tôi quyết định sang Trung Quốc học vào năm sau.
课	kè	Giờ, giờ học Môn Tiết học	我们下午有三节课。 wǒmen xiàwǔ yǒu sān jié kè. Buổi chiều chúng tôi có ba tiết học.
可爱	kě'ài	Đáng yêu	你的宝宝很可爱。 nǐ de bǎobao hěn kě'ài. Em bé của bạn thật đáng yêu.
刻	kè	Khắc	现在是三点一刻。 xiànzài shì sān diǎn yí kè. Bây giờ là ba giờ mười lăm phút.

客人	kèrén	Khách	我们家来了一位客人。 wǒmen jiā lái le yí wèi kèrén. Nhà tôi có một vị khách đến chơi.
空调	kòngtiáo	Điều hòa	夏天开空调很舒服。 xiàtiān kāi kòngtiáo hěn shūfu. Mở điều hòa vào mùa hè rất dễ chịu.
口	kǒu	Mồm Miệng	他张开了嘴巴, 一口没吃。 tā zhāngkāi le zuǐba, yì kǒu méi chī. Anh ấy há miệng nhưng không ăn miếng nào.
哭	kū	Khóc	她突然哭了起来。 tā tūrán kū le qǐlái. Cô ấy đột nhiên bật khóc.
裤子	kùzi	Quần	这条裤子很好看。 zhè tiáo kùzi hěn hǎokàn. Chiếc quần này rất đẹp.
筷子	kuàizi	Đũa	你会用筷子吗？ nǐ huì yòng kuàizi ma? Bạn biết dùng đũa không?
蓝	lán	Màu xanh	我最喜欢蓝色。 wǒ zuì xǐhuān lán sè. Tôi thích màu xanh dương nhất.

老	lǎo	Già Cũ Lâu năm	他是一位老老师。 tā shì yí wèi lǎo lǎoshī. Thầy ấy là một Giáo Viên lâu năm.
离开	líkāi	Rời xa	我不想离开这个城市。 wǒ bù xiǎng líkāi zhège chéngshì. → Tôi không muốn rời xa thành phố này.
礼物	lǐwù	Quà tặng Lễ vật	这是我给你的礼物。 zhè shì wǒ gěi nǐ de lǐwù. → Đây là món quà tôi tặng bạn.
历史	lìshǐ	Lịch sử	我对中国历史很感兴趣。 wǒ duì zhōngguó lìshǐ hěn gǎn xìngqù. → Tôi rất hứng thú với lịch sử Trung Quốc.
脸	liǎn	Mặt	她的脸红了。 tā de liǎn hóng le. → Mặt cô ấy đỏ lên rồi.
练习	liànxí	Luyện tập	你每天练习汉语吗？ nǐ měitiān liànxí hànyǔ ma? → Bạn có luyện tiếng Trung mỗi ngày không?
辆	liàng	Cỗ	我家有两辆车。

			wǒ jiā yǒu liǎng liàng chē. → Nhà tôi có hai chiếc xe.
了解	liǎojiě	Hiểu	我不了解这个问题。 wǒ bù liǎojiě zhège wèntí. → Tôi không hiểu vấn đề này.
邻居	línjū	Hàng xóm Láng giềng	我的邻居很热情。 wǒ de línjū hěn rèqíng. → Hàng xóm của tôi rất nhiệt tình.
楼	lóu	Tầng	我们家住在五楼。 wǒmen jiā zhù zài wǔ lóu. → Nhà chúng tôi ở tầng 5.
马	mǎ	Con ngựa Mã	他有一匹白马。 tā yǒu yì pǐ báimǎ. → Anh ấy có một con ngựa trắng.
马上	mǎshàng	Lập tức	我马上回来。 wǒ mǎshàng huílái. → Tôi sẽ quay lại ngay.
满意	mǎnyì	Hài lòng Vừa ý	老板对我的工作很满意。 lǎobǎn duì wǒ de gōngzuò hěn mǎnyì. → Sếp rất hài lòng với công việc của tôi.

帽子	màozǐ	Mũ	这顶帽子很漂亮。 zhè dǐng màozǐ hěn piàoliang. → Cái mũ này rất đẹp.
米	mǐ	Cơm Gạo Mễ	我想买一公斤米。 wǒ xiǎng mǎi yì gōngjīn mǐ. → Tôi muốn mua một cân gạo.
面包	miànbāo	Bánh mì	我早上吃面包和牛奶。 wǒ zǎoshang chī miànbāo hé niúǎi. → Tôi ăn bánh mì và sữa vào buổi sáng.
面条	miàntiáo	Mì sợi	她不喜欢吃面条。 tā bù xǐhuan chī miàntiáo. → Cô ấy không thích ăn mì sợi.
明白	míngbái	Hiểu rõ	你明白老师说的话了吗？ nǐ míngbái lǎoshī shuō de huà le ma? → Bạn đã hiểu lời thầy cô nói chưa?
拿	ná	Cầm, nắm	请你帮我拿一下这个箱子。 qǐng nǐ bāng wǒ ná yíxià zhège xiāngzi. → Làm ơn giúp tôi cầm cái hộp này một chút.
奶奶	nǎinai	Bà nội	我奶奶今年七十岁了。 wǒ nǎinai jīnnián qīshí suì le.

			→ Bà nội tôi năm nay 70 tuổi rồi.
南	nán	Phía Nam	我们学校在城市南边。 wǒmen xuéxiào zài chéngshì de nánbiān. → Trường chúng tôi ở phía nam thành phố.
难	nán	Khó	这个问题太难了。 zhège wèntí tài nán le. → Câu hỏi này khó quá.
难过	nánguò	Buồn rầu Khó chịu	听到这个消息我很难过。 tīngdào zhège xiāoxi wǒ hěn nánguò. → Nghe tin này tôi rất buồn.
年级	niánjí	Lớp	我现在是三年级学生。 wǒ xiànzài shì sān niánjí xuéshēng. → Tôi hiện là học sinh lớp ba.
年轻	niánqīng	Trẻ Trẻ tuổi	他看起来很年轻。 tā kàn qǐlái hěn niánqīng. → Anh ấy trông rất trẻ.
鸟	niǎo	Chim	这只鸟很漂亮。 Zhè zhī niǎo hěn piàoliang. Con chim này rất đẹp.
努力	nǔlì	Chăm chỉ	他学习很努力。

		Nỗ lực	Tā xuéxí hěn nǚlì. Cậu ấy học rất chăm chỉ.
爬山	páshān	Leo núi	我们周末去爬山吧！ Wǒmen zhōumò qù páshān ba! Cuối tuần mình đi leo núi nhé!
盘子	pánzi	Cái đĩa, mâm	请把盘子放在桌子上。 Qǐng bǎ pánzi fàng zài zhuōzi shàng. Hãy đặt cái đĩa lên bàn.
胖	pàng	Mũm mĩm	我觉得我最近有点胖了。 Wǒ juéde wǒ zuìjìn yǒudiǎn pàng le. Tôi cảm thấy dạo này hơi mập lên.
啤酒	píjiǔ	Bia	他喜欢喝冷啤酒。 Tā xǐhuān hē lěng píjiǔ. Anh ấy thích uống bia lạnh.
葡萄	pútáo	Nho	我不喜欢吃葡萄。 Wǒ bù xǐhuān chī pútáo. Tôi không thích ăn nho.
普通话	pǔtōnghuà	Tiếng phổ thông	她的普通话说得很好。 Tā de pǔtōnghuà shuō de hěn hǎo. Cô ấy nói tiếng phổ thông rất tốt.
骑	qí	Cưỡi	他每天骑自行车上班。 Tā měitiān qí zìxíngchē shàngbān.

			Anh ấy đi làm bằng xe đạp mỗi ngày.
其实	qíshí	Kỳ thật Thật ra	其实我不太喜欢这个电影。 Qíshí wǒ bú tài xǐ huān zhè ge diànyǐng. Thật ra tôi không thích bộ phim này lắm.
其他	qítā	Cái khác	除了这个，我还要其他的。 Chúle zhè ge, wǒ hái yào qítā de. Ngoài cái này, tôi còn muốn cái khác nữa.
奇怪	qíguài	Kì quái	这个人很奇怪。 Zhè ge rén hěn qíguài. Người này thật kỳ lạ.
铅笔	qiānbǐ	Bút máy	这支铅笔是我的。 Zhè zhī qiānbǐ shì wǒ de. Cây bút máy này là của tôi.
清楚	qīngchǔ	Rõ ràng	我听不清楚你说什么。 Wǒ tīng bù qīngchǔ nǐ shuō shénme. Tôi nghe không rõ bạn nói gì.
秋	qiū	Mùa thu	秋天的天气很凉快。 Qiūtiān de tiānqì hěn liángkuai. Thời tiết mùa thu rất mát mẻ.
裙子	qúnzi	Váy	你的裙子真漂亮！

			Nǐ de qúnzi zhēn piàoliang! Váy của bạn đẹp thật đấy!
然后	ránhòu	Sau đó	吃完饭, 然后我们去散步。 Chī wán fàn, ránhòu wǒmen qù sànbù. Ăn cơm xong, rồi chúng ta đi dạo.
热情	rèqíng	Nhiệt tình	她对客人很热情。 Tā duì kèrén hěn rèqíng. Cô ấy rất nhiệt tình với khách.
认为	rènwéi	Cho rằng Thấy rằng (mục đích, suy nghĩ, tiên đoán thường đúng với kết quả xảy ra)	我认为他会成功。 Wǒ rènwéi tā huì chénggōng. Tôi cho rằng anh ấy sẽ thành công.
认真	rènzhēn	Chăm chỉ	她工作非常认真。 Tā gōngzuò fēicháng rènzhēn. Cô ấy làm việc rất chăm chỉ.
容易	róngyì	Dễ dàng dễ	这个问题很容易。 Zhè ge wèntí hěn rongyì. Câu hỏi này rất dễ.
如果	rúguǒ	Nếu như	如果明天下雨, 我们就不去公园了。 Rúguǒ míngtiān xià yǔ, wǒmen jiù bù qù gōngyuán le.

			Nếu ngày mai mưa, chúng ta sẽ không đi công viên.
伞	sǎn	Cái ô	我忘带伞了。 Wǒ wàng dài sǎn le. Tôi quên mang ô rồi.
上网	shàngwǎng	Lên mạng	他每天晚上都上网。 Tā měitiān wǎnshàng dōu shàngwǎng. Anh ấy lên mạng mỗi tối.
生气	shēngqì	Tức giận Giận	她因为我迟到而生气。 Tā yīnwèi wǒ chí dào ér shēngqì. Cô ấy tức giận vì tôi đến muộn.
声音	shēngyīn	Âm thanh	你的声音真好听。 Nǐ de shēngyīn zhēn hǎotīng. Giọng của bạn thật hay.
使	shǐ	Khiến, làm cho	这本书使我很感动。 Zhè běn shū shǐ wǒ hěn gǎndòng. Cuốn sách này khiến tôi rất cảm động.
世界	shìjiè	Thế giới	我想去世界各地旅游。 Wǒ xiǎng qù shìjiè gèdì lǚyóu. Tôi muốn đi du lịch khắp thế giới.
瘦	shòu	Gầy	她比以前瘦多了。

			Tā bǐ yǐqián shòu duō le. Cô ấy gầy hơn trước nhiều.
舒服	shūfú	Thoải mái Đễ chịu	坐在这里很舒服。 Zuò zài zhèlǐ hěn shūfú. Ngồi ở đây rất thoải mái.
叔叔	shūshu	Chú	那个叔叔是我爸爸的朋友。 Nàge shūshu shì wǒ bàba de péngyǒu. Chú đó là bạn của bố tôi.
树	shù	Cây	门前有一棵大树。 Mén qián yǒu yì kē dà shù. Trước cửa có một cái cây lớn.
数学	shùxué	Môn toán học	我觉得数学很有意思。 Wǒ juéde shùxué hěn yǒuyìsi. Tôi thấy môn Toán rất thú vị.
刷牙	shuāyá	Đánh răng	每天早晚要刷牙。 Měitiān zǎowǎn yào shuāyá. Mỗi sáng tối đều phải đánh răng.
双	shuāng	Đôi	我买了一双新鞋。 Wǒ mǎile yì shuāng xīn xié. Tôi đã mua một đôi giày mới.
水平	shuǐpíng	Trình độ	他的汉语水平很高。

			Tā de Hànyǔ shuǐpíng hěn gāo. Trình độ tiếng Trung của anh ấy rất cao.
司机	sījī	Tài xế	这个司机开车很小心。 Zhège sījī kāichē hěn xiǎoxīn. Tài xế này lái xe rất cẩn thận.
虽然	suīrán	Mặc dù	虽然很累，但我很开心。 Suīrán hěn lèi, dàn wǒ hěn kāixīn. Mặc dù rất mệt, nhưng tôi rất vui.
太阳	tàiyáng	Mặt trời	太阳从东边升起。 Tàiyáng cóng dōngbian shēng qǐ. Mặt trời mọc từ phía Đông.
糖	táng	Đường	你要不要吃块糖？ Nǐ yào bù yào chī kuài táng? Bạn có muốn ăn một viên kẹo không?
特别	tèbié	Đặc biệt	这个菜的味道特别好。 Zhège cài de wèidào tèbié hǎo. Món ăn này có vị đặc biệt ngon.
疼	téng	Đau	我头很疼。 Wǒ tóu hěn téng. Đầu tôi rất đau.
提高	tígāo	Nâng cao	我要提高汉语水平。

			Wǒ yào tíngāo Hànyǔ shuǐpíng. Tôi muốn nâng cao trình độ tiếng Trung.
体育	tǐyù	Thể dục	我喜欢看体育比赛。 Wǒ xǐhuān kàn tǐyù bǐsài. Tôi thích xem các trận thi đấu thể thao.
甜	tián	Ngọt	这个苹果很甜。 Zhège píngguǒ hěn tián. Quả táo này rất ngọt.
条	tiáo	Dây, dải (lượng từ)	我买了一条裤子。 Wǒ mǎile yì tiáo kùzi. Tôi đã mua một cái quần.
同事	tóngshì	Cộng sự Đồng nghiệp	她是我的同事。 Tā shì wǒ de tóngshì. Cô ấy là đồng nghiệp của tôi.
同意	tóngyì	Đồng ý	我同意你的意见。 Wǒ tóngyì nǐ de yìjiàn. Tôi đồng ý với ý kiến của bạn.
头发	tóufǎ	Tóc	她的头发很长。 Tā de tóufǎ hěn cháng. Tóc của cô ấy rất dài.

突然	túrán	Đột nhiên, bất thình lình	他突然站起来了。 Tā tūrán zhàn qǐlái le. Anh ấy đột nhiên đứng dậy.
图书馆	túshū guǎn	Thư viện	我们一起去图书馆学习。 Wǒmen yìqǐ qù túshūguǎn xuéxí. Chúng tôi cùng nhau đến thư viện học bài.
腿	tuǐ	Đùi	她的腿受伤了。 Tā de tuǐ shòushāng le. Đùi của cô ấy bị thương rồi.
完成	wánchéng	Hoàn thành	我已经完成作业了。 Wǒ yǐjīng wánchéng zuòyè le. Tôi đã hoàn thành bài tập rồi.
碗	wǎn	Bát	请给我一碗米饭。 Qǐng gěi wǒ yì wǎn mǐfàn. Làm ơn cho tôi một bát cơm.
万	wàn	Vạn	这里有一万个人。 Zhèlǐ yǒu yí wàn ge rén. Ở đây có mười nghìn người.
忘记	wàngjì	Quên mất	我忘记带手机了。 Wǒ wàngjì dài shǒujī le. Tôi quên mang điện thoại rồi.

位	wèi	Vị, ngài	这位老师很有名。 Zhè wèi lǎoshī hěn yǒumíng. Vị Giáo Viên này rất nổi tiếng.
为	wèi	Vì, bởi vì, do	我为你感到骄傲。 Wǒ wèi nǐ gǎndào jiāo'ào. Tôi cảm thấy tự hào vì bạn.
为了	wèile	Vì	为了考试, 我每天学习四个小时。 Wèile kǎoshì, wǒ měitiān xuéxí sì ge xiǎoshí. Vì kỳ thi, tôi học 4 tiếng mỗi ngày.
文化	wénhuà	Văn hóa	中国文化很有意思。 Zhōngguó wénhuà hěn yǒuyìsi. Văn hóa Trung Quốc rất thú vị.
西	xī	Tây	太阳从西边落下。 Tàiyáng cóng xībiān luòxià. Mặt trời lặn từ phía Tây.
习惯	Xíguàn	Thói quen Tập quán	我不习惯早起。 Wǒ bù xíguàn zǎoqǐ. Tôi không quen dậy sớm.
洗手间	xǐshǒujiān	Phòng rửa tay Nhà WC	洗手间在哪里？ Xǐshǒujiān zài nǎlǐ? Nhà vệ sinh ở đâu?

洗澡	xǐzǎo	Tắm rửa	我每天晚上洗澡。 Wǒ měitiān wǎnshang xǐzǎo. Tôi tắm mỗi tối.
喜欢	xǐhuān	Thích	我喜欢喝咖啡。 Wǒ xǐhuān hē kāfēi. Tôi thích uống cà phê.
现	xiàn	Hiện (nay)	现在几点了？ Xiànzài jǐ diǎn le? Bây giờ là mấy giờ?
香蕉	xiāngjiāo	Quả chuối	我每天吃一根香蕉。 Wǒ měitiān chī yì gēn xiāngjiāo. Tôi ăn một quả chuối mỗi ngày.
相同	xiāngtóng	Tương đồng	我们有相同的爱好。 Wǒmen yǒu xiāngtóng de àihào. Chúng tôi có sở thích giống nhau.
相信	xiāngxìn	Tin tưởng	我相信你说的话。 Wǒ xiāngxìn nǐ shuō de huà. Tôi tin những gì bạn nói.
像	xiàng	Ảnh, tượng	她像她妈妈一样漂亮。 Tā xiàng tā māma yíyàng piàoliang. Cô ấy xinh đẹp giống mẹ mình.
小心	xiǎoxīn	Cẩn thận	下雨了，小心路滑。

			Xiàoyǔ le, xiǎoxīn lù huá. Trời mưa rồi, cẩn thận đường trơn.
校长	xiàozhǎng	Hiệu trưởng	他是我们学校的校长。 Tā shì wǒmen xuéxiào de xiàozhǎng. Ông ấy là hiệu trưởng trường tôi.
鞋	xié	Giày	这双鞋很合适我。 Zhè shuāng xié hěn héshì wǒ. Đôi giày này rất hợp với tôi.
新闻	xīnwén	Tin mới Tin tức mới	我每天都看新闻。 Wǒ měitiān dōu kàn xīnwén. Tôi xem tin tức mỗi ngày.
新鲜	xīnxiān	Tươi mới	这些水果很新鲜。 Zhèxiē shuǐguǒ hěn xīnxiān. Những trái cây này rất tươi.
信	xìn	Thư Tin	我收到了一封信。 Wǒ shōudào le yì fēng xìn. Tôi nhận được một bức thư.
行李箱	xínglǐxiāng	Hành lý vali	你的行李箱很重吗？ Nǐ de xínglǐxiāng hěn zhòng ma? Vali của bạn có nặng không?
兴趣	xìngqù	Cảm hứng Hứng thú	我对音乐很有兴趣。 Wǒ duì yīnyuè hěn yǒu xìngqù.

			Tôi rất có hứng thú với âm nhạc.
熊猫	xióngmāo	Gấu trúc	熊猫是中国的国宝。 Xióngmāo shì Zhōngguó de guóbǎo. Gấu trúc là quốc bảo của Trung Quốc.
需要	xūyào	Yêu cầu	我需要一支笔。 Wǒ xūyào yì zhī bǐ. Tôi cần một cái bút.
选择	xuǎnzé	Chọn lựa	你选择哪个？ Nǐ xuǎnzé nǎge? Bạn chọn cái nào?
眼镜	yǎnjìng	Mắt kính	我忘记戴眼镜了。 Wǒ wàngjì dài yǎnjìng le. Tôi quên đeo kính rồi.
要求	yāoqiú	Yêu cầu	老师对我们有很多要求。 Lǎoshī duì wǒmen yǒu hěn duō yāoqiú. Thầy cô có nhiều yêu cầu đối với chúng tôi.
爷爷	yéyé	Ông nội	我爷爷今年八十岁了。 Wǒ yéyé jīnnián bāshí suì le. Ông nội tôi năm nay 80 tuổi rồi.
一定	yīdìng	Nhất định	你一定能成功。

			Nǐ yíding néng chénggōng. Bạn nhất định sẽ thành công.
一共	yīgòng	Tổng cộng	一共三个人。 yīgòng sān gè rén. Tổng cộng có ba người.
一会儿	yīhuǐ'er	Một lát nữa	请等我一会儿。 qǐng děng wǒ yīhuǐ'er. Làm ơn đợi tôi một lát.
一样	yīyàng	Như đúc, Giống nhau	这两个包一样。 zhè liǎng gè bāo yīyàng. Hai cái túi này giống nhau.
以后	yǐhòu	Sau này	我以后想去中国工作。 wǒ yǐhòu xiǎng qù zhōngguó gōngzuò. Sau này tôi muốn đi Trung Quốc làm việc.
以前	yǐqián	Trước đây	她以前住在北京。 tā yǐqián zhù zài běijīng. Trước đây cô ấy sống ở Bắc Kinh.
以为	yǐwéi	Cho rằng (nhận định chủ quan, thường sẽ không đúng)	我以为他是老师。 wǒ yǐwéi tā shì lǎoshī. Tôi cứ tưởng anh ấy là Giáo Viên (nhưng thực ra không phải).

一般	yībān	Thông thường	我一般七点起床。 wǒ yībān qī diǎn qǐchuáng. Tôi thường dậy lúc 7 giờ.
一边	yībiān	Một bên	他一边唱歌一边跳舞。 tā yībiān chànggē yībiān tiàowǔ. Anh ấy vừa hát vừa nhảy.
一直	yīzhí	Vẫn luôn	她一直在看书。 tā yīzhí zài kànshū. Cô ấy vẫn luôn đọc sách.
音乐	yīnyuè	Âm nhạc	我喜欢听音乐。 wǒ xǐhuān tīng yīnyuè. Tôi thích nghe nhạc.
银行	yínháng	Ngân hàng	我爸爸在银行工作。 wǒ bàba zài yínháng gōngzuò. Bố tôi làm việc ở ngân hàng.
应该	yīnggāi	Nên	你应该多喝水。 nǐ yīnggāi duō hē shuǐ. Bạn nên uống nhiều nước hơn.
影响	yǐngxiǎng	Ảnh hưởng	天气会影响心情。 tiānqì huì yǐngxiǎng xīnqíng. Thời tiết có thể ảnh hưởng đến tâm trạng.

用	yòng	Dùng	这个手机怎么用？ zhège shǒujī zěnmē yòng? Cái điện thoại này dùng thế nào?
游戏	yóuxì	Trò chơi	他们在玩游戏。 tāmen zài wán yóuxì. Họ đang chơi trò chơi.
又	yòu	Lại (lặp lại nhiều hơn 2 lần trở lên)	她又迟到了。 tā yòu chí dào le. Cô ấy lại đến muộn rồi.
有名	yǒumíng	Có tiếng, nổi tiếng Có danh, nổi danh	这是一个很有名的地方。 zhè shì yí gè hěn yǒumíng de dìfāng. Đây là một nơi rất nổi tiếng.
遇到	yù dào	Gặp gỡ, gặp được	你在路上遇到他了吗？ Nǐ zài lùshàng yù dào tā le ma? Bạn đã gặp anh ấy trên đường chưa?
月亮	yuèliàng	Mặt trăng	今天晚上的月亮很圆。 Jīntiān wǎnshàng de yuèliàng hěn yuán. Mặt trăng tối nay rất tròn.
云	yún	Mây	天上有很多白云。 Tiān shàng yǒu hěn duō báiyún. Trên trời có rất nhiều mây trắng.

站	Zhàn	Trạm, bến	我们在车站等你。 Wǒmen zài chēzhàn děng nǐ. Chúng tôi đợi bạn ở bến xe.
长	zhǎng	Dài	这条河很长。 Zhè tiáo hé hěn cháng. Dòng sông này rất dài.
着急	zhāojí	Gấp gáp, sốt ruột	别着急, 我们还有时间。 Bié zhāojí, wǒmen hái yǒu shíjiān. Đừng gấp, chúng ta vẫn còn thời gian.
照顾	zhàogù	Chăm sóc	她每天照顾奶奶。 Tā měitiān zhàogù nǎinai. Cô ấy chăm sóc bà hằng ngày.
照片	zhàopiàn	Ảnh	这是我小时候的照片。 Zhè shì wǒ xiǎoshíhou de zhàopiàn. Đây là ảnh lúc tôi còn nhỏ.
照相机	zhàoxiàngjī	Máy ảnh	他买了一台新照相机。 Tā mǎi le yì tái xīn zhàoxiàngjī. Anh ấy đã mua một cái máy ảnh mới.
只	zhǐ	Chỉ	我只喝了一杯水。 Wǒ zhǐ hē le yì bēi shuǐ. Tôi chỉ uống một cốc nước.

中间	Zhōngjiān	Ở giữa	桌子放在房间中间。 Zhuōzi fàng zài fángjiān zhōngjiān. Cái bàn được đặt ở giữa phòng.
终于	zhōngyú	Cuối cùng	他终于通过了考试。 Tā zhōngyú tōngguò le kǎoshì. Cuối cùng anh ấy cũng qua kỳ thi.
种	zhǒng	Loại, chủng,	这种水果很好吃。 Zhè zhǒng shuǐguǒ hěn hǎochī. Loại trái cây này rất ngon.
重要	zhòngyào	Quan trọng	这个问题很重要。 Zhège wèntí hěn zhòngyào. Vấn đề này rất quan trọng.
主要	zhǔyào	Chủ yếu	他是公司里的主要负责人。 Tā shì gōngsī lǐ de zhǔyào fùzérén. Anh ấy là người phụ trách chính trong công ty.
周末	zhōumò	Cuối tuần	你周末有什么安排？ Nǐ zhōumò yǒu shénme ānpái? Cuối tuần bạn có kế hoạch gì không?
祝	zhù	Chúc	祝你生日快乐！ Zhù nǐ shēngrì kuàilè! Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

注意	zhùyì	Chủ ý	请注意安全。 Qǐng zhùyì ānquán. Xin hãy chú ý an toàn.
字典	zìdiǎn	Tự điển	他买了一本新字典。 Tā mǎi le yì běn xīn zìdiǎn. Anh ấy đã mua một quyển từ điển mới.
自己	zìjǐ	Bản thân	他自己做了这个蛋糕。 Tā zìjǐ zuò le zhège dàngāo. Anh ấy tự làm chiếc bánh này.
总是	zǒng shì	Luôn luôn, lúc nào cũng	她总是很早起床。 Tā zǒng shì hěn zǎo qǐchuáng. Cô ấy luôn dậy rất sớm.
最近	zuìjìn	Gần đây	我最近很忙。 Wǒ zuìjìn hěn máng. Gần đây tôi rất bận.
作业	zuòyè	Bài tập về nhà	我还没做完作业。 Wǒ hái méi zuò wán zuòyè. Tôi vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.
作用	zuòyòng	Tác dụng	这个药对身体有好作用。 Zhège yào duì shēntǐ yǒu hǎo zuòyòng.

			Loại thuốc này có tác dụng tốt cho cơ thể.
--	--	--	--